

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU  
KHÍ BIỂN PTSC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẬP ĐẠT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU  
KHÍ BIỂN PTSC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	10



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

**THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

<b>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</b>	Số 3500818790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 5 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 8 ngày 27 tháng 6 năm 2022	
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Nguyễn Tiên Phong Ông Dương Hùng Văn Ông Nguyễn Tuấn Ông Nguyễn Thế Hoàng Ông Vũ Chi Viện  Ông Nguyễn Đức Thiện	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên  Thành viên (đến ngày 26 tháng 4 năm 2022) Thành viên (từ ngày 26 tháng 4 năm 2022)
<b>Ban kiểm soát</b>	Bà Nguyễn Lệ Trà Bà Trần Thị Minh Hương Bà Phạm Thu Hiền	Trưởng ban Kiểm soát viên Kiểm soát viên
<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Dương Hùng Văn Ông Lê Toàn Thắng Ông Nguyễn Văn Dương Ông Vũ Đình Cao Sơn	Giám đốc Phó Giám đốc Phó Giám đốc Phó Giám đốc
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Dương Hùng Văn	Giám đốc
<b>Trụ sở chính</b>	65A Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính này. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Phê chuẩn báo cáo tài chính**

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 48. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Đương Hùng Văn  
Giám đốc

Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam  
Ngày 17 tháng 3 năm 2023



M



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP  
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO  
DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 17 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 48.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán, và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 28 tháng 3 năm 2022.



Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Quách Thành Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0875-2023-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM13058  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Duy Thịnh  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
4633-2023-006-1

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU  
KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.331.966.834.577</b>	<b>1.432.312.418.373</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	227.665.743.776	194.579.619.699
111	Tiền		204.665.743.776	144.579.619.699
112	Các khoản tương đương tiền		23.000.000.000	50.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		362.475.000.000	257.470.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	362.475.000.000	257.470.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		677.509.216.510	865.411.453.863
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	320.355.013.173	845.937.531.688
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8.763.362.363	27.170.462.025
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	365.022.022.863	17.734.199.853
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(16.631.181.889)	(25.430.739.703)
140	Hàng tồn kho	9	58.547.639.998	106.903.105.331
141	Hàng tồn kho		58.547.639.998	106.903.105.331
150	Tài sản ngắn hạn khác		5.769.234.293	7.948.239.480
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	1.170.754.077	1.523.448.454
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	16	4.120.280.352	4.173.302.481
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	478.199.864	2.251.488.545

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU  
KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		112.162.058.219	107.511.194.864
210	Các khoản phải thu dài hạn		2.005.000.000	95.000.000
216	Phải thu dài hạn khác		2.005.000.000	95.000.000
220	Tài sản cố định		87.739.921.294	61.154.128.528
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	86.972.526.172	59.333.859.617
222	Nguyên giá		929.547.406.906	887.192.755.404
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(842.574.880.734)	(827.858.895.787)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	767.395.122	1.820.268.911
228	Nguyên giá		18.624.745.000	18.624.745.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(17.857.349.878)	(16.804.476.089)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.812.500.000	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.812.500.000	-
260	Tài sản dài hạn khác		20.604.636.925	46.262.066.336
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	13.818.984.281	36.999.245.278
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	6.785.652.644	9.262.821.058
270	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.444.128.892.796</b>	<b>1.539.823.613.237</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẬP ĐẠT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH ĐẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		690.467.960.892	777.430.262.966
310	Nợ ngắn hạn		671.919.911.967	750.616.336.970
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	433.621.381.027	499.265.674.335
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	73.205.944.953	79.550.800.237
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	5.425.290.068	4.980.618.939
314	Phải trả người lao động		23.012.947.897	18.957.828.897
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	86.768.090.065	87.617.051.740
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	2.091.875.000	19.692.329.300
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	28.507.520.562	30.537.761.439
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	21(a)	13.596.839.312	
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	5.690.023.083	10.014.272.083
330	Nợ dài hạn		18.548.048.925	26.813.925.996
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21(b)	18.239.548.925	26.621.775.996
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		308.500.000	192.150.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		753.660.931.904	762.393.350.271
410	Vốn chủ sở hữu		753.660.931.904	762.393.350.271
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	400.000.000.000	400.000.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	308.742.964.235	308.742.964.235
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	44.917.967.669	53.650.386.036
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		14.750.386.036	28.000.000.000
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		30.167.581.633	25.650.386.036
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.444.128.892.796	1.539.823.613.237

Đinh Thị Thủy  
Người lập

Hoàng Văn Duy  
Kế toán trưởng



Dương Hùng Văn  
Giám đốc  
Ngày 17 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẬP ĐẠT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022	2021
		VND	VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.723.046.537.489	2.094.113.332.797
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.723.046.537.489	2.094.113.332.797
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(1.704.085.842.018)	(1.981.935.559.933)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	18.960.695.471	112.177.772.864
21	Doanh thu hoạt động tài chính	42.069.200.584	18.634.979.425
22	Chi phí tài chính	(6.031.562.004)	(2.392.123.438)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	-	(1.111.154.015)
25	Chi phí bán hàng	(760.715.505)	(16.026.724.294)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(16.111.869.749)	(79.846.114.809)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	38.125.748.797	32.547.789.748
31	Thu nhập khác	1.000.847.129	3.029.198.738
32	Chi phí khác	(968.819.057)	(977.518.530)
40	Lợi nhuận khác	32.028.072	2.051.680.208
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38.157.776.869	34.599.469.956
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(5.513.026.822)	(1.363.097.953)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.477.168.414)	(7.585.985.967)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	30.167.581.633	25.650.386.036
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24(a) 448	369
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24(b) 448	369

Đinh Thị Thủy  
Người lập

Hoàng Văn Duy  
Kế toán trưởng



Dương Hùng Văn  
Giám đốc  
Ngày 17 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẬP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	38.157.776.869	34.599.469.956
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	19.611.888.157	20.133.159.964
03	Các khoản hoàn nhập dự phòng	(3.584.945.573)	(32.309.713.615)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.803.769.395	41.116.568
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(16.097.681.972)	(15.826.697.144)
06	Chi phí lãi vay	-	1.111.154.015
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	39.890.806.876	7.748.489.744
09	Giảm các khoản phải thu	199.787.518.963	514.807.292.836
10	Giảm hàng tồn kho	48.355.465.333	186.958.638.645
11	Giảm các khoản phải trả	(119.705.995.729)	(696.002.096.367)
12	Giảm chi phí trả trước	23.532.955.374	18.276.689.673
14	Tiền lãi vay đã trả	-	(1.111.154.015)
15	Thuế TNDN đã nộp	-	(22.992.423.767)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(15.107.899.000)	(15.665.080.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	176.752.851.817	(7.979.643.251)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(26.031.659.535)	(15.259.837.910)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	139.560.000	1.601.494.243
23	Tiền gửi có kỳ hạn	(183.205.000.000)	-
24	Tiền thu hồi từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn	78.200.000.000	86.200.000.000
27	Tiền thu lãi liên gửi	15.066.132.508	22.621.287.231
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(115.830.967.027)	95.162.943.564
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(28.121.872.500)	(59.376.422.566)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(28.121.872.500)	(59.376.422.566)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	32.800.012.290	27.806.877.747
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	194.579.619.699	166.861.947.825
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	286.111.787	(89.205.873)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	227.665.743.776	194.579.619.699

Đinh Thị Thủy  
Người lập

Hoàng Văn Duy  
Kế toán trưởng



Dương Hùng Văn  
Giám đốc  
Ngày 17 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09 – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC (“Công ty”) là công ty con của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 253/QĐ-DVKT-HĐQT ngày 28 tháng 9 năm 2007 của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500818790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 5 tháng 10 năm 2007, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi gần nhất ngày 27 tháng 6 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết UpCoM với mã số cổ phiếu là POS.

**Hoạt động kinh doanh đăng ký của Công ty bao gồm:**

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng các công trình công nghiệp dầu khí;
- Chuẩn bị mặt bằng, thi công san lấp mặt bằng; Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí; Dịch vụ di dời và thu dọn mỏ sau khi kết thúc chu kỳ khai thác ngoài biển; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng cho các công trình dầu khí; Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; Quản lý, vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp sá lan nhà ở và các phương tiện nổi;
- Cho thuê lại lao động;
- Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử;
- Mua bán vật tư phụ tùng; Kinh doanh trang thiết bị an toàn phòng cháy, chữa cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ cho công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng;
- Dịch vụ sửa chữa máy móc, thiết bị; sửa chữa trang thiết bị an toàn phòng cháy, chữa cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ cho công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; và
- Lắp đặt, bảo trì trang thiết bị an toàn phòng cháy, chữa cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng.

**Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm:**

- Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí;
- Dịch vụ di dời và thu dọn mỏ;
- Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng cho các công trình dầu khí; và
- Cho thuê lại lao động.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 533 nhân viên và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 549 nhân viên.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

35  
C  
C  
T  
V  
L  
D  
A  
U  
P  
T  
U.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.9 Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong thời hạn của hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm kế toán và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng, ngoại trừ chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong năm.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối năm. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

### 2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

#### *TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

#### *Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Thiết bị quản lý	3 năm
Phần mềm	3 năm

#### *Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

### 2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai năm 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.



**2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.13 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

**2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

**2.15 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán về dịch vụ vận chuyển. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**2.16 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 28 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính TNDN trong năm để hình thành quỹ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.18 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ mục đích đầu tư phát triển của Công ty.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để phân phối khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên.

**2.19 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

**(b) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng**

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các thanh toán khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng được trình bày tại Thuyết minh 2.9.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2.20 Giá vốn dịch vụ cung cấp**

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.21 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.22 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

**2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

008  
CÔNG  
CÓ PH  
ÁP Đ  
CÔNG  
KH  
TS  
T. B

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

### 2.27 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10);
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 2.14);
- Ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 2.24);
- Ghi nhận doanh thu trích trước (Thuyết minh 7).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Ước tính kế toán trọng yếu (tiếp theo)

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2022 VND	2021 VND
Tiền mặt	2.880.221	351.287.912
Tiền gửi ngân hàng (*)	204.662.863.555	144.228.331.787
Các khoản tương đương tiền (**)	23.000.000.000	50.000.000.000
	<u>227.665.743.776</u>	<u>194.579.619.699</u>

(\*) Tiền gửi ngân hàng bao gồm khoản ngoại tệ trị giá 7.070.036,03 Đô la Mỹ và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.370.489,40 Đô la Mỹ.

(\*\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng là 6%/năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3,2%/năm.

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2022 VND	2021 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>362.475.000.000</u>	<u>257.470.000.000</u>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,5%/năm đến 8,1%/năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,5%/năm đến 4,9%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09 – DN

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Technip Geoproduction (M) SDN BHD	42.344.509.025	200.423.358
Daewoo Shipbuilding & Marine Engineering Company Limited	39.181.287.035	-
Công ty TNHH Dầu khí Việt Nhật	21.045.506.400	10.748.644.500
Chevron Thailand Exploration and Production., Ltd	16.729.461.379	195.017.834.095
Khác	69.339.592.591	124.385.001.092
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	131.714.656.743	515.585.628.643
	<u>320.355.013.173</u>	<u>845.937.531.688</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 16.631.181.889 Đồng và 25.430.739.703 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7	1.237.987.712	13.812.212.195
GWC Energy Services WLL	1.151.379.369	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Cơ khí Đức Tùng	984.134.302	-
Công ty TNHH Năng lượng và Kỹ thuật LNG	720.000.000	-
Khác	2.857.760.607	13.358.249.830
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	1.812.100.373	-
	<u>8.763.362.363</u>	<u>27.170.462.025</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẬP ĐẠT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09 – DN

7 PHẢI THU NGÁN HẠN KHÁC

	2022		2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Doanh thu trích trước	350.750.576.140	-	-	-
Lãi tiền gửi phải thu	9.739.569.781	-	8.373.846.574	-
Kỳ quỹ, kỳ cước	3.457.737.500	-	5.355.729.500	-
Tạm ứng cho nhân viên	937.419.981	-	1.474.475.114	-
Khác	136.719.461	-	2.530.148.665	-
	<u>365.022.022.863</u>	<u>-</u>	<u>17.734.199.853</u>	<u>-</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	282.355.492.030	-	17.573.704.397	-
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	82.666.530.833	-	160.495.456	-
	<u>365.022.022.863</u>	<u>-</u>	<u>17.734.199.853</u>	<u>-</u>

Doanh thu trích trước là khoản doanh thu cho phần công việc Công ty đã hoàn thành theo hợp đồng cung cấp dịch vụ với khách hàng nhưng chưa xuất hóa đơn.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty tiến hành phân loại các khoản doanh thu chưa xuất hóa đơn từ khoản mục phải thu của khách hàng vào khoản mục phải thu khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẬP ĐẠT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09 – DN

8 NỢ KHÓ ĐÒI

Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khác quá hạn thanh toán được trình bày chi tiết như sau:

	2022				
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	
Phải thu khách hàng					
Sapura Offshore SDN BHD Taiwan Branch	11.208.132.191	6.009.376.520	5.198.755.671	Từ 6 tháng đến 2 năm	
Marsol Offshore Construction L.L.C	7.554.500.377	-	7.554.500.377	Từ 2 năm đến trên 3 năm	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	4.137.069.080	2.264.633.116	1.872.435.964	Từ 6 tháng đến 2 năm	
PT MEINDO ELANG INDAH	4.010.979.753	2.005.489.876	2.005.489.877	Từ 1 năm đến 2 năm	
	<u>26.910.681.401</u>	<u>10.279.499.512</u>	<u>16.631.181.889</u>		
	2021				
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	
Phải thu khách hàng					
Công ty TNHH MTV Điều hành và Thăm dò Dầu khí trong nước - Lô 05.1A	16.412.588.760	4.923.776.628	11.488.812.132	Từ 2 năm đến 3 năm	
Marsol Offshore Construction L.L.C	13.941.927.571	-	13.941.927.571	Từ 2 năm đến trên 3 năm	
	<u>30.354.516.331</u>	<u>4.923.776.628</u>	<u>25.430.739.703</u>		





CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU  
KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09 – DN

9 HÀNG TỒN KHO

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	5.447.295.639	-	6.697.638.805	-
Công cụ, dụng cụ	18.772.683.919	-	18.455.923.961	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	34.327.660.440	-	81.749.542.565	-
	<u>58.547.639.998</u>	<u>-</u>	<u>106.903.105.331</u>	<u>-</u>

(\*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện các khoản chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ, dự án sau:

	2022 VND	2021 VND
Dự án CVX	19.213.272.854	-
Dự án IST	8.112.710.671	-
Dự án Subsea 7	4.950.663.084	-
Dự án Long Phú	1.808.541.726	1.808.541.726
Dự án cung cấp cáp ngầm Đại Hùng 3	155.287.624	-
Dự án Cá Ngừ Vàng Hoàn Vũ JOC	87.184.481	-
Dự án Gallaf 1	-	63.209.758.230
Dự án Nam Côn Sơn 2	-	16.293.961.216
Cung cấp dịch vụ cho Thăng Long JOC	-	437.281.393
	<u>34.327.660.440</u>	<u>81.749.542.565</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẬP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09 – DN

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Ngắn hạn**

	2022 VND	2021 VND
Chi phí bảo hiểm	<u>1.170.754.077</u>	<u>1.523.448.454</u>

**(b) Dài hạn**

	2022 VND	2021 VND
Chi phí thuê đất	6.457.544.100	7.380.050.400
Phụ tùng thay thế dài hạn	5.701.550.514	5.075.933.319
Công cụ dụng cụ, thiết bị	1.659.889.667	18.401.266.533
Chi phí phục vụ dự án Long Sơn	-	6.141.995.026
	<u>13.818.984.281</u>	<u>36.999.245.278</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	38.522.693.732	56.799.383.405
Tăng	7.866.429.961	10.762.039.310
Phân bổ trong năm	<u>(31.399.385.335)</u>	<u>(29.038.728.983)</u>
Số dư cuối năm	<u>14.989.738.358</u>	<u>38.522.693.732</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIẾN PTSC**

Mẫu số B 09 – DN

**11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)**

**(a) TSCĐ hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	49.559.832.756	154.657.235.887	658.167.351.907	24.808.334.854	887.192.755.404
Mua trong năm	-	28.796.379.966	-	17.875.034.700	46.671.414.666
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.101.079.000)	(550.000.000)	(2.665.684.164)	(4.316.763.164)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	49.559.832.756	182.352.536.853	657.617.351.907	40.017.685.390	929.547.406.906
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	41.353.261.387	113.932.248.430	651.975.518.314	20.597.867.656	827.858.895.787
Khấu hao trong năm	587.197.172	12.958.706.347	1.280.106.696	3.733.004.153	18.559.014.368
Thanh lý, nhượng bán	-	(665.283.066)	(550.000.000)	(2.627.746.355)	(3.843.029.421)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	41.940.458.559	126.225.671.711	652.705.625.010	21.703.125.454	842.574.880.734
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	8.206.571.369	40.724.987.457	6.191.833.593	4.210.467.198	59.333.859.617
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	7.619.374.197	56.126.865.142	4.911.726.897	18.314.559.936	86.972.526.172

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 798.762.978.139 Đồng và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 793.163.050.303 Đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẬP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09 – DN

**11 TSCĐ (tiếp theo)**

**(b) TSCĐ vô hình**

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2022	18.624.745.000
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	16.804.476.089
Khấu hao trong năm	1.052.873.789
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	17.857.349.878
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.820.268.911
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	767.395.122

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 16.231.885.000 Đồng và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 14.746.885.000 Đồng.

**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	2022 VND	2021 VND
Phần mềm quản lý nhân sự và tiền lương	1.812.500.000	-
Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:		
	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	-	-
Mua sắm	1.812.500.000	-
Số dư cuối năm	1.812.500.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09 – DN

**13 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	2022 VND	2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	4.066.284.783	9.262.821.058
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	2.719.367.861	-
	<u>6.785.652.644</u>	<u>9.262.821.058</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	9.262.821.058	16.848.807.025
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(2.477.168.414)	(7.585.985.967)
Số dư cuối năm	<u>6.785.652.644</u>	<u>9.262.821.058</u>

Thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời của các khoản mục sau:

	2022 VND	2021 VND
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	6.367.277.644	5.324.355.198
Khác	418.375.000	3.938.465.860
	<u>6.785.652.644</u>	<u>9.262.821.058</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIẾN PTSC

Mẫu số B 09 – DN

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022		2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Sheif Subsea Solution Pte. Ltd.	73.818.277.611	73.818.277.611	70.141.248.588	70.141.248.588
Ultra Deep Van Gogh Pte. Ltd.	32.707.108.833	32.707.108.833	121.008.007.292	121.008.007.292
Khác	277.993.255.071	277.993.255.071	243.629.673.125	243.629.673.125
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	49.102.739.512	49.102.739.512	64.486.745.330	64.486.745.330
	<u>433.621.381.027</u>	<u>433.621.381.027</u>	<u>499.265.674.335</u>	<u>499.265.674.335</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào trọng yếu bị quá hạn.

11.3  
H V  
BẢO  
ĐẢ  
1/10/2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09 – DN

**15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Hyundai Heavy Industries Company Limited	2.447.470.965	-
Thầu chính THCV TK CC TBCN và TC XDCT DA Nhà máy Điện gió Viên An	-	19.190.325.000
Others	339.950.014	-
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	70.418.523.974	60.360.475.237
	<u>73.205.944.953</u>	<u>79.550.800.237</u>

**16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	2022 VND	2021 VND
<b>Thuế được khấu trừ</b>		
Thuế GTGT	<u>4.120.280.352</u>	<u>4.173.302.481</u>
<b>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>		
Thuế GTGT nộp thừa	478.199.864	-
Thuế TNDN	-	2.251.488.545
	<u>478.199.864</u>	<u>2.251.488.545</u>
<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		
Thuế TNDN	3.261.538.277	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.978.266.500	2.153.272.000
Thuế nhà thầu	185.485.291	2.827.346.939
	<u>5.425.290.068</u>	<u>4.980.618.939</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẬP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09 – DN

**16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu/ nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cán trừ VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
<b>a) Được khấu trừ</b>					
Thuế GTGT được khấu trừ	4.173.302.481	49.993.515.908	-	(50.046.538.037)	4.120.280.352
<b>b) Phải thu</b>					
Thuế TNDN	2.251.488.545	-	-	(2.251.488.545)	-
Thuế GTGT nộp thừa	-	478.199.864	-	-	478.199.864
	2.251.488.545	478.199.864	-	(2.251.488.545)	478.199.864
<b>c) Phải nộp</b>					
Thuế nhà thầu	2.827.346.939	3.032.240.999	(5.674.102.647)	-	185.485.291
Thuế thu nhập cá nhân	2.153.272.000	27.889.693.354	(28.064.698.854)	-	1.978.266.500
Thuế GTGT đầu ra	-	50.046.538.037	-	(50.046.538.037)	-
Thuế TNDN	-	5.513.026.822	-	(2.251.488.545)	3.261.538.277
	4.980.618.939	86.481.499.212	(33.738.801.501)	(52.298.026.582)	5.425.290.068





**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09 – DN

**17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	2022 VND	2021 VND
Chi phí dự án đang thực hiện	83.728.657.464	85.920.581.661
Chi phí nhãn hiệu	1.668.131.340	1.322.136.640
Khác	1.371.301.261	374.333.439
	<u>86.768.090.065</u>	<u>87.617.051.740</u>

**18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu nhận trước	<u>2.091.875.000</u>	<u>19.692.329.300</u>

**19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	2022 VND	2021 VND
Lương phải trả	22.681.208.202	22.036.099.208
Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	2.947.077.019	3.132.403.303
Cổ tức phải trả	1.286.262.500	1.828.569.934
Kinh phí công đoàn	434.613.765	1.040.351.800
Khác	1.158.359.076	2.500.337.194
	<u>28.507.520.562</u>	<u>30.537.761.439</u>

**20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	10.014.272.083	3.174.731.503
Tăng trong năm	10.900.000.000	22.376.770.580
Chi trả trong năm	(15.224.249.000)	(15.537.230.000)
Số dư cuối năm	<u>5.690.023.083</u>	<u>10.014.272.083</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09 – DN

**21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

**(a) Ngắn hạn**

	2022 VND	2021 VND
Dự án HUC Sao Vàng Đại Nguyệt	10.146.140.249	-
Dự án DSV Thái Lan	2.818.182.393	-
Dự án Tân Thuận	529.048.874	-
Dự án mở TGT	103.467.796	-
	<u>13.596.839.312</u>	<u>-</u>

**(b) Dài hạn**

	2022 VND	2021 VND
Dự án Long Sơn	9.953.009.202	7.521.314.117
Dự án HUC Gallaf	6.305.096.520	5.660.853.430
Dự án HUC Gallaf 3	926.510.511	-
Dự án IST Inlet và Outlet	828.608.914	-
Dự án Barossa Surf	226.323.778	-
Dự án HUC Sao Vàng Đại Nguyệt	-	10.146.140.249
Dự án DSV Thái Lan	-	2.818.182.393
Dự án Tân Thuận	-	475.285.807
	<u>18.239.548.925</u>	<u>26.621.775.996</u>

Số dư dự phòng phải trả ngắn hạn và dài hạn thể hiện dự phòng bảo hành dự án được thực hiện cho nghĩa vụ bảo hành theo các điều khoản và các điều kiện nêu trong hợp đồng. Thời gian bảo hành còn lại là từ chín đến hai mươi tư tháng kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận nghiệm thu. Dự phòng bảo hành được ước tính là 1% dựa trên tổng doanh thu tích lũy của từng dự án.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẬP ĐẠT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09 – DN

**22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2022 Cổ phiếu	2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	40.000.000	40.000.000

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	33.980.700	84,95%	33.980.700	84,95%
Ngân hàng Thương mại TNHH một thành viên Đại Dương	3.503.900	8,76%	3.503.900	8,76%
Khác	2.515.400	6,29%	2.515.400	6,29%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	40.000.000	100,00%	40.000.000	100,00%

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	40.000.000	400.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	40.000.000	400.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	40.000.000	400.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẬP ĐẠT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIẾN PTSC

Mẫu số B 09 – DN

23 TÍNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	400.000.000.000	308.742.964.235	110.373.770.580	819.116.734.815
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	25.650.386.036	25.650.386.036
Chia cổ tức	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(22.373.770.580)	(22.373.770.580)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	400.000.000.000	308.742.964.235	53.650.386.036	762.393.350.271
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	30.167.581.633	30.167.581.633
Chia cổ tức (*)	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (**)	-	-	(10.900.000.000)	(10.900.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	400.000.000.000	308.742.964.235	44.917.967.669	753.660.931.904

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 18/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 9 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối LNST của năm 2021 để trả cổ tức cho cổ đông. Tỷ lệ trả cổ tức là 7% trên mệnh giá.

(\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 10/NQ-HĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối LNST của năm 2021 để trích lập Quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành với số tiền lần lượt là 10.400.000.000 Đồng và 500.000.000 Đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09 – DN

**24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022	31.12.2021 (*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	30.167.581.633	25.650.386.036
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (**)	(12.250.000.000)	(10.900.000.000)
	<u>17.917.581.633</u>	<u>14.750.386.036</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>448</u>	<u>369</u>

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2021 đã được tính lại để điều chỉnh cho quỹ chi phí khen thưởng phúc lợi như sau:

(\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 10/NQ-POS-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối LNST của năm 2021 để trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và đồng thời phê duyệt kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022.

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	25.650.386.036	-	25.650.386.036
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(22.373.770.580)	11.473.770.580	(10.900.000.000)
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	40.000.000	-	40.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>82</u>	<u>-</u>	<u>369</u>

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09 – DN

**25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 7.070.036,03 Đô la Mỹ và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.370.489,40 Đô la Mỹ.

**(b) Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 37.

**26 DOANH THU THUẬN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	2022 VND	2021 VND
<b>Doanh thu thuận về cung cấp dịch vụ</b>		
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển - Thuê nhà thầu	1.097.793.476.785	1.161.744.113.430
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển - Tự thực hiện	261.517.671.237	638.818.645.353
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	205.965.290.737	216.195.901.829
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	114.714.020.118	51.218.016.302
Dịch vụ quản lý vận hàng, bảo dưỡng - thuê nhà thầu	21.788.607.900	23.549.901.163
Dịch vụ cung ứng lao động	21.267.470.712	2.586.754.720
	<u>1.723.046.537.489</u>	<u>2.094.113.332.797</u>

**27 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển - Thuê nhà thầu	1.094.712.419.425	1.119.865.925.366
Giá vốn vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển - Tự thực hiện	254.124.652.777	597.550.766.982
Giá vốn dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	201.784.006.954	193.360.645.783
Giá vốn dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	112.100.178.754	47.718.534.749
Giá vốn dịch vụ quản lý vận hàng, bảo dưỡng - thuê nhà thầu	21.712.975.955	22.778.170.318
Giá vốn dịch vụ cung ứng lao động	19.651.608.153	661.516.735
	<u>1.704.085.842.018</u>	<u>1.981.935.559.933</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09 – DN

**28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2022 VND	2021 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	25.637.344.869	4.409.776.524
Lãi tiền gửi	16.431.855.715	14.225.202.901
	<u>42.069.200.584</u>	<u>18.634.979.425</u>

**29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	2022 VND	2021 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.227.792.609	1.239.852.855
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	1.803.769.395	41.116.568
Lãi tiền vay	-	1.111.154.015
	<u>6.031.562.004</u>	<u>2.392.123.438</u>

**30 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	2022 VND	2021 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	760.715.505	2.442.490.586
Chi phí nhân viên (*)	-	13.220.902.502
Chi phí khấu hao tài sản	-	26.228.656
Khác	-	337.102.550
	<u>760.715.505</u>	<u>16.026.724.294</u>

(\*) Năm 2022, Công ty thực hiện tái cấu trúc các phòng ban. Từ đó, nhân viên từ bộ phận bán hàng và bộ phận quản lý chuyển sang bộ phận sản xuất nhằm nâng cao năng lực hiện hữu và mở rộng các dịch vụ mới để phù hợp với giai đoạn phát triển mới của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẬP ĐẠT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09 – DN

**31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	2022 VND	2021 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,575,225,162	12,511,729,603
Chi phí nhân viên (*)	8,464,056,274	45,218,507,001
Chi phí khấu hao tài sản	1,344,273,734	1,537,989,389
Chi phí nguyên vật liệu	737,021,044	1,907,802,416
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(8,799,557,814)	18,335,885,315
Khác	790,851,349	334,201,085
	<u>16,111,869,749</u>	<u>79,846,114,809</u>

(\*) Năm 2022, Công ty thực hiện tái cấu trúc các phòng ban. Từ đó, nhân viên từ bộ phận bán hàng và bộ phận quản lý chuyển sang bộ phận sản xuất nhằm nâng cao năng lực hiện hữu và mở rộng các dịch vụ mới để phù hợp với giai đoạn phát triển mới của Công ty.

**32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được lĩnh theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	38,157,776,869	34,599,469,956
Thuế tính ở thuế suất 20%	7,631,555,374	6,919,893,991
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	358,639,862	1,288,770,945
Dự phòng thiếu của năm trước	-	740,418,984
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>7,990,195,236</u>	<u>8,949,083,920</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	5,513,026,822	1,363,097,953
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 13)	2,477,168,414	7,585,985,967
	<u>7,990,195,236</u>	<u>8,949,083,920</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU  
KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09 – DN

**33 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.220.013.577.093	1.465.603.168.933
Chi phí nhân viên	318.925.798.704	316.683.398.218
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	168.167.992.576	251.536.240.818
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.611.888.157	20.133.159.964
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng	(8.799.557.814)	18.335.885.315
Khác	3.038.728.556	5.516.545.788
	<u>1.720.958.427.272</u>	<u>2.077.808.399.036</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09 – DN

**34 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong năm, Công ty cung cấp dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển, quản lý lao động theo chính sách nhà thầu, quản lý vận hành và bảo dưỡng, cung ứng lao động, cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng. Chi tiết doanh thu và giá vốn cho các dịch vụ của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 26 và 27.

**(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Trong năm, Công ty có hoạt động bên ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam, chi tiết như sau:

	<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm</b>	
	<b>2022 VND</b>	<b>2021 VND</b>
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>		
Trong nước	765.458.221.856	1.336.187.069.913
Ngoài nước	957.588.315.633	757.926.262.884
	<u>1.723.046.537.489</u>	<u>2.094.113.332.797</u>
<b>Giá vốn cung cấp dịch vụ</b>		
Trong nước	1.079.514.368.847	1.324.163.385.692
Ngoài nước	624.571.473.171	657.772.174.241
	<u>1.704.085.842.018</u>	<u>1.981.935.559.933</u>
	<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm</b>	
	<b>2022 VND</b>	<b>2021 VND</b>
<b>Tổng tài sản</b>		
Trong nước	1.107.636.677.409	1.250.620.223.395
Ngoài nước	336.492.215.387	289.203.389.842
	<u>1.444.128.892.796</u>	<u>1.539.823.613.237</u>
<b>Tổng nợ phải trả</b>		
Trong nước	522.032.536.670	498.695.942.719
Ngoài nước	168.435.424.222	278.734.320.247
	<u>690.467.960.892</u>	<u>777.430.262.966</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU  
KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09 – DN

35 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
("BCLCTT")

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Mua TSCĐ và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	22.452.255.131	92.620.000
Lãi tiền gửi chưa nhận	9.739.569.781	8.373.846.574
Cổ tức công bố nhưng chưa thanh toán	-	1.828.569.934



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09 – DN

**36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Công ty mẹ") với tỷ lệ là 84,95%, Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Trong năm, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("PTSC")	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú ("PTSC Long Phú")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí ("PTSC Marine")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí ("PTSC Supply Base")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí PTSC Đà Nẵng ("PTSC Đà Nẵng")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC ("PTSC Quảng Ngãi")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa ("PTSC Thanh Hóa")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC ("PTSC G&S")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC ("PTSC Hotel")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hàng hải PTSC ("PTSC M&C")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí ("PV Shipyard")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình ("PVSB")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai Thác Dầu khí PTSC ("PPS")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Petrosetco")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí ("PVC MS")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD ("PVD Training")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí ("PVEP")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam ("PVI Phía Nam")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu ("PVI Vũng Tàu")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí ("PVMTC")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông ("BIENDONG POC")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam ("EIC")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn ("NCSP")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga VietsoPetro ("VietsoPetro")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD ("PVD Offshore")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn ("BSR")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09 – DN

**36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2022 VND	2021 VND
<b>(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>		
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
PTSC	169.439.837.454	705.108.074.567
PTSC M&C	65.759.732.456	410.467.300.406
PTSC Thanh Hóa	1.007.014.779	9.843.676.125
PV Shipyard	298.396.866	-
PTSC Marine	76.544.245	40.025.430
PTSC Quảng Ngãi	-	6.506.927.160
<b>Các thành viên thuộc PVN</b>		
PVEP	40.367.800.301	86.302.582.667
BIENDONG POC	2.525.167.618	22.088.329.541
PVD Offshore	316.039.000	-
NCSP	-	560.207.145
PVC MS	-	231.600.000
BSR	-	132.690.363
PVD Training	-	63.360.000
	<u>279.790.532.719</u>	<u>1.241.344.773.404</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẬP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09 – DN

**36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

**(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ**

	2022 VND	2021 VND
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
PV Shipyard	23.316.296.135	41.168.877.140
PTSC Marine	23.265.685.639	25.713.236.609
PTSC Supply Base	11.246.108.219	20.173.174.401
PTSC Long Phú	1.736.622.500	5.248.763.221
PTSC PPS	874.709.000	-
PTSC Hotel	850.853.168	2.637.182.497
PVSB	375.574.870	8.105.008.213
PTSC M&C	70.486.200	1.115.554.422
PTSC	29.154.478	500.000.000
PTSC Đà Nẵng	22.648.148	-
PTSC G&S	-	6.336.248.537
PTSC Quảng Ngãi	-	1.562.941.364
<b>Các thành viên thuộc PVN</b>		
PVC MS	8.586.965.136	3.713.816.385
PVI Vũng Tàu	3.041.304.944	6.479.129.758
PVI Phía Nam	2.861.707.395	4.587.359.330
PVD Training	1.796.461.000	20.269.495.076
Vietsoyepetro	1.639.821.410	2.955.080.788
Petrosetco	1.502.896.615	1.609.922.600
PVMTC	382.580.000	144.165.000
PVN	345.994.700	605.043.294
EIC	-	338.860.984
	<u>81.945.869.557</u>	<u>153.263.859.619</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẬP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU  
KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09 – DN

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
(iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Ông Nguyễn Tiên Phong	798.079.000	152.000.000
Ông Vũ Chi Viện	268.473.000	-
Ông Nguyễn Tuấn	121.000.000	76.000.000
Ông Nguyễn Thế Hoàng	103.000.000	76.000.000
Ông Nguyễn Đức Thiện	15.000.000	-
	<u>1.305.552.000</u>	<u>304.000.000</u>
<b>Ban Giám đốc</b>		
Ông Dương Hùng Văn	1.143.051.000	892.899.000
Ông Nguyễn Văn Dương	1.047.013.000	687.710.000
Ông Lê Toàn Thắng	896.175.000	678.039.000
Ông Vũ Đình Cao Sơn	761.177.000	410.550.000
Ông Vũ Chi Viện	-	483.580.000
Ông Nguyễn Văn Điệp	-	209.859.000
	<u>3.847.416.000</u>	<u>3.362.637.000</u>
vii) Nhận tiền bồi thường bảo hiểm liên quan đến rò rỉ đường ống Sao Vàng Đại Nguyệt		
PVI Phía Nam	<u>103.365.000.000</u>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09 – DN

**36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	2022 VND	2021 VND
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
PTSC	107.461.514.919	469.141.250.381
PTSC M&C	7.609.080.746	21.701.717.362
PTSC Quảng Ngãi	4.627.436.048	4.627.436.048
PTSC Thanh Hóa	3.385.788.823	2.278.072.566
PTSC Long Phú	467.197.119	467.197.119
PTSC Marine	10.978.643	-
<b>Các thành viên thuộc PVN</b>		
PVEP	7.076.616.501	10.419.712.062
BIENDONG POC	734.721.824	6.334.015.246
PVD Offshore	341.322.120	-
NCSP	-	616.227.859
	<u>131.714.656.743</u>	<u>515.585.628.643</u>
<b>ii) Trả trước cho người bán (Thuyết minh 6)</b>		
<b>Các thành viên thuộc PVN</b>		
PVC MS	<u>1.812.100.373</u>	-
<b>iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)</b>		
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
PTSC	72.954.928.534	148.885.456
PTSC Long Phú	9.596.802.299	-
<b>Các thành viên thuộc PVN</b>		
PVI Vũng Tàu	<u>114.800.000</u>	<u>11.610.000</u>
	<u>82.666.530.833</u>	<u>160.495.456</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẬP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU  
KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09 – DN

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
<b>iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)</b>		
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
PTSC Marine	21.915.260.951	25.713.236.609
PTSC Supply Base	9.926.534.820	15.857.995.421
PV Shipyard	6.720.962.087	9.543.743.283
PTSC Long Phú	2.090.839.107	1.072.011.657
PTSC PPS	426.453.120	-
PTSC Hotel	265.312.229	629.592.063
PVSB	72.548.665	122.637.735
PTSC Đà Nẵng	67.545.000	43.085.000
PTSC M&C	31.000.200	77.557.700
PTSC G&S	-	6.336.248.537
<b>Các thành viên thuộc PVN</b>		
PVC MS	3.931.433.827	1.019.465.185
PVD Training	1.450.621.000	1.177.880.000
Petrosetco	976.506.070	80.300.800
Vietsovetco	819.980.343	1.950.070.967
PVI Vũng Tàu	281.142.093	258.176.517
PVMTC	84.800.000	1.050.000
EIC	41.800.000	224.211.328
PVI Phía Nam	-	379.482.528
	<u>49.102.739.512</u>	<u>64.486.745.330</u>
<b>v) Người mua trả tiền trước (Thuyết minh 15)</b>		
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
PTSC	59.322.094.312	49.264.045.575
PTSC Long Phú	11.096.429.662	11.096.429.662
	<u>70.418.523.974</u>	<u>60.360.475.237</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẬP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09 – DN

**37 CAM KẾT**

**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dưới 1 năm	6.712.277.820	1.780.506.300
Từ 1 đến 5 năm	3.432.000.000	7.122.025.200
Trên 5 năm	1.644.500.000	5.489.894.425
<b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b>	<b>11.788.777.820</b>	<b>14.392.425.925</b>

**(b) Cam kết vốn**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2022 VND	2021 VND
Phần mềm	455.500.000	-

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 17 tháng 3 năm 2023.



Đinh Thị Thủy  
Người lập



Hoàng Văn Duy  
Kế toán trưởng



Dương Hùng Văn  
Giám đốc

Số: 0340/POS-TCKT

Vũng Tàu, ngày 17 tháng 03 năm 2023

V/v: Giải trình về việc thay đổi lợi nhuận  
sau thuế TNDN (BCTC năm 2022 kiểm toán)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Điều 14 – Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (Công ty POS) (mã chứng khoán: POS) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Biến động	
				+/-	%
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	38.157.776.869	34.599.469.956	3,558,306,913	10.28%

Nguyên nhân:

Năm 2022 công ty đã thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả quản trị, tăng năng lực cạnh tranh do đó đã cắt giảm đc một số chi phí giá vốn, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp dẫn đến mặc dù doanh thu 2022 giảm so với năm 2021 nhưng lợi nhuận công ty năm 2022 tăng so với năm 2021.

Người đại diện theo pháp luật

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Website www.pos.ptsc.com.vn
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, PT (02).



**GIÁM ĐỐC**  
Dương Hùng Văn